



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014**

ĐVT : VNĐ

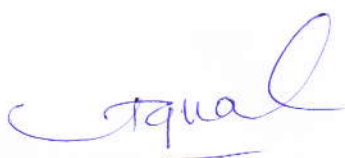
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		27 561 283 669	24 540 460 287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9 747 595 073	6 999 214 911
1. Tiền	111	V.01	4 747 595 073	5 999 214 911
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		583 525 982	624 062 055
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		4 061 690 940	5 283 432 849
- Tiền đang chuyển	11C		102 378 151	91 720 007
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	1 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15 273 224 430	14 498 219 875
1. Phải thu của khách hàng	131		12 877 089 483	9 282 690 584
2. Trả trước cho người bán	132		2 107 924 129	5 277 541 733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	660 063 658	309 840 398
- Phải thu khác 138	13A		660 063 658	202 356 348
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E			107 484 050
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 371 852 840	- 371 852 840
IV. Hàng tồn kho	140		1 428 710 345	1 442 934 700
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 428 710 345	1 442 934 700
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		256 870 196	268 300 234
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		708 482 111	794 019 808
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		463 358 038	380 614 658
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 111 753 821	1 600 090 801
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		609 862 054	890 935 163
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			640 975 752

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		501 891 767	68 179 886
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		501 891 767	68 179 886
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		128 609 142 400	113 979 642 186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	110 484 924 784	107 406 143 495
1. TSCĐ hữu hình	221		64 143 368 464	60 741 658 740
- Nguyên giá	222		154 395 964 561	148 169 008 280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-90 252 596 097	-87 427 349 540
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7 313 394 973	7 375 965 874
- Nguyên giá	228		9 019 955 092	9 019 955 092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 706 560 119	-1 643 989 218
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	39 028 161 347	39 288 518 881
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		18 124 217 616	6 573 498 691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17 481 352 816	6 130 633 891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		642 864 800	442 864 800
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		156 170 426 069	138 520 102 473
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		50 498 154 622	31 132 624 869
I. Nợ ngắn hạn	310		50 436 154 622	31 070 624 869
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10 836 040 861	3 895 568 444
- Vay ngắn hạn	A31		10 836 040 861	3 895 568 444

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		10 517 831 538	9 236 203 368
3. Người mua trả tiền trước	313		1 260 267 064	1 158 328 388
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9 504 158 562	6 849 316 011
5. Phải trả người lao động	315		6 042 651 196	8 518 177 442
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 861 382 439	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7 803 833 559	710 001 720
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		7 284 866 315	278 663 301
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		445 228 594	403 411 949
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		26 986 860	27 926 470
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D		46 751 790	
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 609 989 403	703 029 496
II. Nợ dài hạn	330		62 000 000	62 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		62 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		62 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		105 672 271 447	107 387 477 604
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105 672 271 447	107 387 477 604
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17 017 374 148	14 955 009 223
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 939 192 921	1 320 483 444
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6 716 334 378	11 112 614 937
- Lãi chưa phân phối	41A		6 716 334 378	11 112 614 937
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	V.23	156 170 426 069	138 520 102 473
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

LẬP BẢN



NGUYỄN THỊ THU QUANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Hội An, ngày 16 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ I/2014

ĐVT:VNĐ

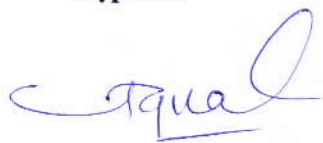
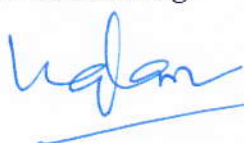
Chỉ tiêu	TM	Quý I/2014	Quý I/2013	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	43 337 602 199	46 776 548 800	43 337 602 199	46 776 548 800
2. Các khoản giảm trừ		106 680 486	106 184 881	106 680 486	106 184 881
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp		106 680 486	106 184 881	106 680 486	106 184 881
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		43 230 921 713	46 670 363 919	43 230 921 713	46 670 363 919
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	30 614 625 584	31 916 687 548	30 614 625 584	31 916 687 548
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		12 616 296 129	14 753 676 371	12 616 296 129	14 753 676 371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	25 963 063	114 555 923	25 963 063	114 555 923
7. Chi phí tài chính	VI.28	1 917 401	3 768 301	1 917 401	3 768 301
- Trong đó: Lãi vay phải trả					
8. Chi phí bán hàng		1 445 457 374	1 208 755 860	1 445 457 374	1 208 755 860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 712 041 124	2 538 706 474	2 712 041 124	2 538 706 474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		8 482 843 293	11 117 001 659	8 482 843 293	11 117 001 659
11. Thu nhập khác		94 287 278	7 166 036	94 287 278	7 166 036
12. Chi phí khác		6 560 969	12 040 650	6 560 969	12 040 650
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		87 726 309	- 4 874 614	87 726 309	- 4 874 614
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		8 570 569 602	11 112 127 045	8 570 569 602	11 112 127 045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 943 125 312	2 843 486 307	1 943 125 312	2 843 486 307
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		6 627 444 290	8 268 640 738	6 627 444 290	8 268 640 738
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		828	1 034	828	1 034

Hội An, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Lập bản

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

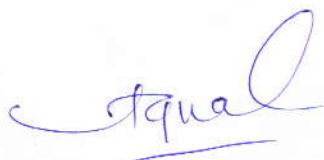
Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8 570 569 602	11 112 127 045
+ Doanh thu	0101		43 457 852 540	46 898 270 759
+ Doanh thu giảm trừ	0102		- 106 680 486	- 106 184 881
+ Chi phí	0110		-39 370 935 060	-40 282 870 825
+ Giảm trừ CP	0111		4 590 332 608	4 602 911 992
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2 887 817 458	3 463 250 050
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		43 983	209 416
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11 458 431 043	14 575 586 511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 992 399 349	-5 339 947 429
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14 224 355	242 137 268
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		11 794 267 099	16 611 349 740
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-11 069 645 816	1 026 029 901
- Tiền lãi vay đã trả	13			
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1 098 482 254	-3 983 865 473
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		87 902 302 666	90 345 789 099
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		50 000 000	
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505		87 741 653 010	90 275 947 540
+ Thu khác	1598		110 649 656	69 841 559
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-87 038 432 948	-100 154 394 920
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 250 000 000	
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603			
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-1 888 399 940	-7 519 575 741
+ Khác	1699		-84 900 033 008	-92 634 819 179

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10 970 264 796	13 322 684 697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 26 640 000	- 27 473 545
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 26 640 000	- 27 473 545
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-5 000 000 000	-6 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1 000 000 000	2 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26 101 320	112 888 312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4 000 538 680	-3 914 585 233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3 100 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1 121 345 954	-1 135 373 936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4 221 345 954	-1 135 373 936
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2 748 380 162	8 272 725 528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 999 214 911	19 474 503 346
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	9 747 595 073	27 747 228 874

Lập bản



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, khách sạn
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
 - Dịch vụ bán vé máy bay.
 - Dịch vụ giặt là.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty có 525 nhân viên đang làm việc .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (50 năm).

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

8. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

13. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chí phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chí trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	583.525.982	624.062.055
Tiền gửi ngân hàng	4.061.690.940	5.283.432.849
Tiền đang chuyển	102.378.151	91.720.007
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>9.747.595.073</u>	<u>6.999.214.911</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	74.057.500	191.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	5.344.142.096	4.036.923.261
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lữ hành	2.470.049.844	2.080.344.923
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	3.698.035.664	1.936.227.559
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	1.290.804.379	1.037.497.341
Cộng	<u>12.877.089.483</u>	<u>9.282.690.584</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	1.421.119.519	4.404.573.709
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	271.373.266	437.241.111
Nhà cung cấp tại Trung tâm lữ hành	26.582.114	10.931.044
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	388.849.230	424.795.869
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Cộng	<u>2.107.924.129</u>	<u>5.277.541.733</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	660.063.658	201.656.348
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	-	700.000
Phải thu tiền BHXH	-	107.484.050
Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng	<u>660.063.658</u>	<u>309.840.398</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	<u>371.852.840</u>
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	<u>371.852.840</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	256.870.196	268.300.234
Công cụ, dụng cụ	708.482.111	794.019.808
Hàng hóa	463.358.038	380.614.658
Cộng	<u>1.428.710.345</u>	<u>1.442.934.700</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>609.862.054</u>	<u>890.935.163</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của cán bộ công nhân viên

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	<u>501.891.767</u>	<u>68.179.886</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	97.939.315.809	24.393.010.583	24.344.751.632	1.491.930.256	148.169.008.280
Tăng trong kỳ	-	5.076.047.190	1.150.909.091	-	6.226.956.281
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	-	58.000.000	1.150.909.091	-	1.208.909.091
<i>Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành</i>	-	5.018.047.190	-	-	5.018.047.190
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>97.939.315.809</u>	<u>29.469.057.773</u>	<u>25.495.660.723</u>	<u>1.491.930.256</u>	<u>154.395.964.561</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	56.694.171.427	17.171.524.945	12.691.952.347	869.700.821	87.427.349.540
Tăng do trích khấu hao	1.457.313.003	661.465.268	653.740.340	52.727.946	2.825.246.557
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>58.151.484.430</u>	<u>17.832.990.213</u>	<u>13.345.692.687</u>	<u>922.428.767</u>	<u>90.252.596.097</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	41.245.144.382	7.221.485.638	11.652.799.285	622.229.435	60.741.658.740
Số cuối năm	<u>39.787.831.379</u>	<u>11.636.067.560</u>	<u>12.149.968.036</u>	<u>569.501.489</u>	<u>64.143.368.464</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Tăng trong năm		-	-
Số cuối năm	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.403.232.951	240.756.267	1.643.989.218
Tăng do trích khấu hao	40.000.002	22.570.899	62.570.901
Số cuối năm	1.443.232.953	263.327.166	1.706.560.119
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	252.777.777	7.123.188.097	7.375.965.874
Số cuối năm	212.777.775	7.100.617.198	7.313.394.973

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Công trình cải tạo các hạng mục tại KSHA	18.078.830.022	1.160.437.370	12.527.076.171		6.712.191.221
- Xây dựng hệ thống IPTV	88.658.182	3.181.422.364			3.270.895.929
- Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu DL Biển	9.037.376.750	7.601.558.127	4.108.459.390		12.530.475.487
- Công trình mới	45.224.528	-	-		45.224.528
- Hạng mục cải tạo TTLH	171.074.999	188.336.364	359.411.363		-
- Công trình cải tạo NH – lễ tân Biển KS Biển	10.249.060.764	4.602.835.165			14.851.895.929
- Xưởng giặt là	1.618.293.636				1.618.293.636
Cộng	39.288.518.881	16.734.589.390	16.994.946.924	-	39.028.161.347

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	17.481.352.816	6.130.633.891

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

11. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	250.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc cho Công ty DI Việt Nguồn	37.864.800	37.864.800
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc tổ chức sự kiện Công ty Vinametric	-	50.000.000
Cộng	642.864.800	442.864.800

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	7.465.317.842	5.629.294.685
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.736.367.912	1.900.266.867
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	937.833.913	797.627.211
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	162.583.072	673.004.366
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	215.728.799	236.010.239
Cộng	10.517.831.538	9.236.203.368

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của Khách sạn Hội An	240.994.906	171.888.769
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	968.786.118	866.917.611
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	50.486.040	119.522.008
Cộng	1.260.267.064	1.158.328.388

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	967.286.842	-	967.286.842
Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.599.589	106.680.486	92.618.549	41.661.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.098.482.254	1.943.125.312	1.098.482.254	1.943.125.312
Thuế thu nhập cá nhân	149.054.168	279.561.488	236.710.774	191.904.882
Tiền thuê đất	-	786.000.000	-	786.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	9.000.000	9.000.000	5.574.180.000
Cộng	6.849.316.011	4.091.654.128	1.436.811.577	9.504.158.562

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh
Cộng

Số cuối kỳ1.943.125.312**1.943.125.312****Tiền thuê đất, thuế nhà đất**

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	27.926.470	26.986.860
Bảo hiểm xã hội	-	46.751.790
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.981.078	6.984.864.092
Vé máy bay VN Airlines	63.857.024	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	168.682.223	300.002.223
Phải trả phải nộp khác	339.554.925	445.228.594
Cộng	<u>710.001.720</u>	<u>7.803.833.559</u>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	108.059.391	-
Quỹ phúc lợi	1.501.930.012	703.029.496
Cộng	<u>1.609.989.403</u>	<u>703.029.496</u>

17. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán: HOT

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Tăng trong năm	-	-	4.326.648.355	865.329.671	20.648.622.255	25.840.600.281
Giảm trong năm	-	-	-	6.979.727.758	30.444.309.766	37.424.037.524
Số dư tại 31/12/2013	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604
Số dư tại 01/01/2014	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604
Tăng trong kỳ	-	-	2.062.364.925	618.709.477	15.577.639.577	18.258.713.979
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	19.973.920.136	19.973.920.136
Số dư tại 31/03/2014	80.000.000.000	(630.000)	17.017.374.148	1.939.192.921	6.716.334.378	105.672.271.447

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Tổng doanh thu	43.337.602.199	46.776.548.800
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	<i>20.419.775.838</i>	<i>21.402.750.320</i>
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	<i>15.428.868.941</i>	<i>16.773.221.603</i>
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	<i>5.894.339.440</i>	<i>7.565.343.387</i>
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	<i>1.594.617.980</i>	<i>1.035.233.490</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	106.680.486	106.184.881
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>106.680.486</i>	<i>106.184.881</i>
Doanh thu thuần	43.230.921.713	46.670.363.919

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	14.509.133.959	13.586.621.366
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	9.868.770.993	10.690.411.556
Giá vốn Trung tâm lễ hành	5.076.711.355	6.810.937.060
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.160.009.277	828.717.566
Cộng	30.614.625.584	31.916.687.548

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.661.111	83.021.505
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.301.952	31.534.418
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi dự thu		
Cộng	25.963.063	114.555.923

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	1.917.401	3.768.301
Cộng	1.917.401	3.768.301

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Chi phí cho nhân viên	443.194.080	450.962.005
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	10.087.538	9.268.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.037.054	103.212.701
Chi phí bằng tiền khác	914.138.702	645.312.521
Cộng	1.445.457.374	1.208.755.860

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.182.700.038	1.237.859.754
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.065.185	5.647.955
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.683.300	94.174.835
Chi phí trợ cấp mất việc	107.484.250	130.607.250
Thuế, phí và lệ phí	69.794.039	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.348.301	441.392.967
Chi phí bằng tiền khác	733.966.011	629.023.713
Cộng	<u>2.712.041.124</u>	<u>2.538.706.474</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	84.772.727	5.681.818
Xử lý công nợ	8.184.870	1.484.218
Thu nhập khác	1.329.681	-
Cộng	<u>94.287.278</u>	<u>7.166.036</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	3.518.688	5.168.404
Chi phí khác	3.042.281	6.872.246
Cộng	<u>6.560.969</u>	<u>12.040.650</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I/2014</u>	<u>Quý I/2013</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.627.444.290	8.268.640.738
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>828</u>	<u>1.034</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2014

Mã chứng khoán:HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/03/2014

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc	243.630.000	246.760.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	168.680.000	389.250.382
Cộng	412.310.000	636.010.382

2. Báo cáo bộ phận

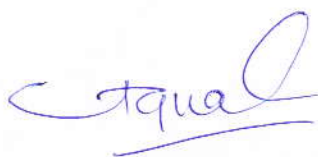
Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Lê Tiến Dũng

LÃI LỖ BỘ PHẬN

QUÝ I NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	43 337 602 199		20 419 775 838	5 894 339 440	1 594 617 980	15 428 868 941
2. Các khoản giảm trừ	02	106 680 486		59 229 014			47 451 472
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07	106 680 486		59 229 014			47 451 472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	43 230 921 713		20 360 546 824	5 894 339 440	1 594 617 980	15 381 417 469
4. Giá vốn hàng bán	11	30 614 625 584		14 509 133 959	5 076 711 355	1 160 009 277	9 868 770 993
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	12 616 296 129		5 851 412 865	817 628 085	434 608 703	5 512 646 476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25 963 063	22 845 857	817 166	541 046	513 165	1 245 829
7. Chi phí tài chính	22	1 917 401	927 051	53 430			936 920
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	1 445 457 374	1 445 457 374				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 712 041 124	2 712 041 124				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	8 482 843 293	-4 135 579 692	5 852 176 601	818 169 131	435 121 868	5 512 955 385
11. Thu nhập khác	31	94 287 278		75 625	86 441	10	94 125 202
12. Chi phí khác	32	6 560 969	435 991	1 721 084	3 900		4 399 994
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	87 726 309	- 435 991	- 1 645 459	82 541	10	89 725 208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	8 570 569 602	-4 136 015 683	5 850 531 142	818 251 672	435 121 878	5 602 680 593
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 943 125 312	1 943 125 312				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	6 627 444 290	-6 079 140 995	5 850 531 142	818 251 672	435 121 878	5 602 680 593

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
Cùng kỳ năm trước							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	101	46 776 548 800		21 402 750 320	7 565 343 387	1 035 233 490	16 773 221 603
2. Các khoản giảm trừ	102	106 184 881		63 219 167			42 965 714
- Chiết khấu thương mại	104						
- Giảm giá hàng bán	105						
- Hàng bán bị trả lại	106						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	107	106 184 881		63 219 167			42 965 714
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	110	46 670 363 919		21 339 531 153	7 565 343 387	1 035 233 490	16 730 255 889
4. Giá vốn hàng bán	111	31 916 687 548		13 586 621 366	6 810 937 060	828 717 566	10 690 411 556
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	120	14 753 676 371		7 752 909 787	754 406 327	206 515 924	6 039 844 333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	121	114 555 923	104 537 873	1 814 245	3 052 426	1 942 661	3 208 718
7. Chi phí tài chính	122	3 768 301	81 391	1 143 638			2 543 272
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123						
8. Chi phí bán hàng	124	1 208 755 860	1 208 755 860				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	125	2 538 706 474	2 538 706 474				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	130	11 117 001 659	-3 643 005 852	7 753 580 394	757 458 753	208 458 585	6 040 509 779
11. Thu nhập khác	131	7 166 036		182 140	1 493 674		5 490 222
12. Chi phí khác	132	12 040 650		2 330 805	78 900	38 075	9 592 870
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	149	- 4 874 614		- 2 148 665	1 414 774	- 38 075	- 4 102 648
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	150	11 112 127 045	-3 643 005 852	7 751 431 729	758 873 527	208 420 510	6 036 407 131
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	2 843 486 307	2 843 486 307				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	160	8 268 640 738	-6 486 492 159	7 751 431 729	758 873 527	208 420 510	6 036 407 131